CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2025)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.020.360.746.921**	**5.773.811.804.064**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**4.494.265.091**	**56.958.238.240**
1. Tiền	111		4.494.265.091	6.958.238.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**3.508.490.790.416**	**2.273.490.790.416**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.508.490.790.416	2.273.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.138.852.818.905**	**2.988.656.591.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.032.412.550.845	2.933.275.806.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		236.250.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	106.204.018.060	79.696.611.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(24.315.826.253)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**351.388.858.762**	**332.599.835.856**
1. Hàng tồn kho	141		351.388.858.762	332.599.835.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.134.013.747**	**122.106.347.806**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.867.990.872	4.749.424.813
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.266.022.875	117.356.922.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.303.319.467.104**	**2.924.035.246.214**
I. Tài sản cố định	**220**		**932.846.279.487**	**1.441.668.582.940**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	910.946.373.239	1.419.617.676.690
- Nguyên giá	222		11.339.531.741.369	11.332.539.745.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.428.585.368.130)	(9.912.922.068.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.899.906.248	22.050.906.250
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.702.994.673)	(9.551.994.671)
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**370.473.187.617**	**1.482.366.663.274**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	370.473.187.617	1.482.366.663.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.323.680.214.025**	**8.697.847.050.278**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.815.606.038.188**	**4.508.766.939.857**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.815.606.038.188**	**4.508.766.939.857**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.506.432.795.961	2.252.855.930.357
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	33.881.660.128	23.443.418.143
3. Phải trả người lao động	314		10.804.597.981	20.967.804.184
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	906.275.151.429	1.153.671.392.026
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.348.040.125	49.029.932.349
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.292.454.305.945	996.392.854.961
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.409.486.619	12.405.607.837
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.508.074.175.837**	**4.189.080.110.421**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**4.508.074.175.837**	**4.189.080.110.421**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.403.705.601.675	1.084.711.536.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		826.260.713.059	1.001.817.575.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		577.444.888.616	82.893.960.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**8.323.680.214.025**	**8.697.847.050.278**

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Ngô Đức Nhân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Qúy 3 năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**1.928.237.075.948**	**1.711.759.896.154**	**5.436.200.361.924**	**4.159.740.297.080**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	19	1.928.237.075.948	1.711.759.896.154	5.436.200.361.924	4.159.740.297.080
3. Giá vốn hàng bán	11		1.723.649.149.502	1.652.181.211.719	4.820.429.874.538	4.196.037.676.259
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**204.587.926.446**	**59.578.684.435**	**615.770.487.386**	**(36.297.379.179)**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	48.802.251.079	26.736.276.199	118.140.136.501	65.306.301.324
6. Chi phí tài chính	22	22	16.033.904.481	11.779.179.652	48.083.664.504	28.360.722.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.915.945.905*	*10.992.372.513*	*46.453.463.724*	*24.775.565.387*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	930.263.362	25.212.194.234	41.053.950.334	58.351.986.953
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	**30**		**236.426.009.682**	**49.323.586.748**	**644.773.009.049**	**(57.703.787.574)**
9. Thu nhập khác	31	24	2.989.389.043	1.172.047.700	3.673.297.867	72.520.575.272
10. Chi phí khác	32		240.348.341	142.778.536	960.675.194	437.614.518
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.749.040.702**	**1.029.269.164**	**2.712.622.673**	**72.082.960.754**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**239.175.050.384**	**50.352.855.912**	**647.485.631.722**	**14.379.173.180**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	24.941.912.340	6.048.112.000	70.040.743.106	6.048.112.000
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	**60**		**214.233.138.044**	**44.304.743.912**	**577.444.888.616**	**8.331.061.180**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**720**	**154**	**1.933**	**29**

Lê Văn Tú **Người lập biểu**	**Lê Việt An** **Kế toán trưởng**	**Ngô Đức Nhân** **Giám đốc** Ngày tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
4			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**647.485.631.722**	**14.379.173.180**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	515.807.399.171	515.317.500.742
Các khoản dự phòng	03	(24.315.826.253)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	543.822.778
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(116.317.160.319)	(63.522.611.403)
Chi phí lãi vay	06	46.453.463.724	24.775.565.387
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.069.113.508.045**	**491.493.450.684**
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.917.333.691	(1.095.731.769.914)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.789.022.906)	(73.130.659.210)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.005.328.836.206)	1.944.145.454.774
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.113.774.909.598	(830.712.931.311)
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.136.696.225)	(22.562.821.840)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.592.128.634)	(13.894.861.731)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.139.221.215)	(22.239.865.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.032.819.846.148**	**377.365.995.874**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.835.803.925)	(3.436.953.795)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(3.878.490.790.416)	(3.130.439.790.416)
3. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	2.643.490.790.416	2.654.389.790.416
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.610.325.840	80.747.980.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.151.225.478.085)**	**(398.738.973.194)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.696.600.709.604	2.222.743.589.722
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.400.539.258.620)	(1.998.035.876.490)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(230.119.792.196)	(201.427.043.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**65.941.658.788**	**23.280.670.039**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(52.463.973.149)**	**1.907.692.719**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**56.958.238.240**	**1.152.868.962**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**4.494.265.091**	**3.060.561.681**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 63.470.595.863 đồng (9 tháng đầu năm 2024: 33.625.234.769 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 3.145.152.650 đồng (9 tháng đầu năm 2024: 3.001.784.643 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 9.195.855.088 đồng (9 tháng đầu năm 2024: 9.036.489.121 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 169 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ:
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	416.347.127	125.289.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.077.917.964	6.832.948.507
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tổng cộng	**4.494.265.091**	**56.958.238.240**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.508.490.790.416	2.273.490.790.416
Tổng cộng	**3.508.490.790.416**	**2.273.490.790.416**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 30/09/2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/09/2025 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	3.032.396.696.990	2.933.258.613.166
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.853.855	17.193.421
Tổng cộng	**3.032.412.550.845**	**2.933.275.806.587**

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	-	1.526.376.282
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	63.470.595.863	35.763.761.384
Tạm ứng cho nhân viên	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	47.500.000	15.000.000
Phải thu khác	482.367.740	237.919.289
Tổng cộng	**106.204.018.060**	**79.696.611.412**

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	286.367.700.699	267.604.801.750
Dầu DO 0,05% S	64.937.898.063	64.995.034.106
Tổng cộng	**351.388.858.762**	**332.599.835.856**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.972.510.902.136	8.312.185.485.163	35.945.649.692	11.897.708.657	11.332.539.745.648
Tăng trong kỳ	1.417.442.796	-	3.021.530.485	2.553.022.440	6.991.995.721
Số dư tại ngày 30/09/2025	**2.973.928.344.932**	**8.312.185.485.163**	**38.967.180.177**	**14.450.731.097**	**11.339.531.741.369**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.965.142.359.863	7.903.223.828.856	33.533.579.639	11.022.300.600	9.912.922.068.958
Khấu hao trong kỳ	111.739.569.677	402.792.029.666	643.800.743	487.899.086	515.663.299.172
Số dư tại ngày 30/09/2025	**2.076.881.929.540**	**8.306.015.858.522**	**34.177.380.382**	**11.510.199.686**	**10.428.585.368.130**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2025	**897.046.415.392**	**6.169.626.641**	**4.789.799.795**	**2.940.531.411**	**910.946.373.239**
Tại ngày 01/01/2025	**1.007.368.542.273**	**408.961.656.307**	**2.412.070.053**	**875.408.057**	**1.419.617.676.690**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 97.792.431.218 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73.774.469.739 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	**21.602.554.546**	**10.000.346.375**	**31.602.900.921**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	9.551.994.671	9.551.994.671
Khấu hao trong kỳ	-	151.000.002	151.000.002
Số dư tại ngày 30/09/2025	**-**	**9.702.994.673**	**9.702.994.673**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2025	**21.602.554.546**	**297.351.702**	**21.899.906.248**
Tại ngày 01/01/2025	**21.602.554.546**	**448.351.704**	**22.050.906.250**

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.396.346.375 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác, việc áp dụng khấu trừ bằng khí nhận trước trong bất kỳ một năm hợp đồng nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí tối thiểu năm của năm hợp đồng đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, tiền khí trả trước đã được PVGas khấu trừ hết vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025.

(ii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

(iii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens

Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

(iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m^2 cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m^2 cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	2.867.990.872	4.749.424.813
Tổng cộng	**2.867.990.872**	**4.749.424.813**
b. Dài hạn		
Khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí (i)	-	1.039.511.914.882
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	128.912.640.192	137.131.381.946
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (iii)	237.669.975.288	301.702.397.469
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iv)	3.088.056.510	3.352.747.068
Chi phí khác	802.515.627	668.221.909
Tổng cộng	**370.473.187.617**	**1.482.366.663.274**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.484.820.405.768	1.484.820.405.768	2.153.018.063.190	2.153.018.063.190
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	5.059.802.536	5.059.802.536	6.606.186.471	6.606.186.471
	1.489.880.208.304	**1.489.880.208.304**	**2.159.624.249.661**	**2.159.624.249.661**
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	90.148.277.384	90.148.277.384
- Các đối tượng khác	16.552.587.657	16.552.587.657	3.083.403.312	3.083.403.312
	16.552.587.657	**16.552.587.657**	**93.231.680.696**	**93.231.680.696**
Tổng cộng	**1.506.432.795.961**	**1.506.432.795.961**	**2.252.855.930.357**	**2.252.855.930.357**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2025	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại ngày 30/09/2025
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.964.698.865	18.964.698.865	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.047.508.326	1.047.508.326	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.862.579.743	70.040.743.106	60.592.128.634	24.311.194.215
Thuế thu nhập cá nhân	537.170.938	11.150.834.746	10.700.563.061	987.442.623
Thuế tài nguyên	3.678.461.520	29.966.863.920	30.662.976.000	2.982.349.440
Các loại thuế, phí khác	4.365.205.942	24.348.769.675	23.113.301.767	5.600.673.850
Tổng cộng	**23.443.418.143**	**155.519.418.638**	**145.081.176.653**	**33.881.660.128**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	853.490.149.769	1.116.609.913.314
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	48.095.763.448	32.939.774.371
Chi phí lãi vay	3.145.152.650	2.828.385.151
Các khoản trích trước khác	1.544.085.562	1.293.319.190
Tổng cộng	**906.275.151.429**	**1.153.671.392.026**

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả	9.195.855.088	9.014.824.084
Các khoản phải trả khác	873.900.663	736.823.891
Tổng cộng	**49.348.040.125**	**49.029.932.349**

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

16. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/09/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	996.392.854.961	996.392.854.961	2.696.600.709.604	2.400.539.258.620	1.292.454.305.945	1.292.454.305.945
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	996.392.854.961	996.392.854.961	2.696.600.709.604	2.400.539.258.620	1.292.454.305.945	1.292.454.305.945
	996.392.854.961	**996.392.854.961**	**2.696.600.709.604**	**2.400.539.258.620**	**1.292.454.305.945**	**1.292.454.305.945**

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 010/TTH.KHDN/25NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2026. Lãi được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	**100%**	**2.878.760.290.000**	**100%**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**226.065.784.162**	**1.231.480.796.169**	**4.335.849.370.331**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	82.893.960.390	82.893.960.390
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**226.065.784.162**	**1.084.711.536.259**	**4.189.080.110.421**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	577.444.888.616	577.444.888.616
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**226.065.784.162**	**1.403.705.601.675**	**4.508.074.175.837**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá tương ứng số tiền 230.300.823.200 đồng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên.

Theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến hết năm 2024. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý được trích lập với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 11/NQ-CPNT2 ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng, ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền chi trả cổ tức là ngày 22/10/2025, thời gian thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 31/10/2025.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.908.261.019.277	3.358.113.059.722
Chi phí nhân công	78.093.337.958	61.440.543.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.807.399.171	515.317.500.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.504.989.244	278.950.257.110
Chi phí khác	29.817.079.222	40.568.301.891
Tổng cộng	**4.861.483.824.872**	**4.254.389.663.212**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	116.317.160.319	63.522.611.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.822.976.182	1.783.689.921
Tổng cộng	**118.140.136.501**	**65.306.301.324**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.453.463.724	24.775.565.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.630.200.780	3.585.157.379
Tổng cộng	**48.083.664.504**	**28.360.722.766**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	25.908.056.079	19.438.965.983
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.228.678.000	3.030.355.600
Chi phí vật liệu văn phòng	1.297.429.348	1.508.088.510
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.135.385.696	540.829.999
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	5.030.283.647	5.108.055.854
Thuế và lệ phí	469.606.074	434.280.811
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	222.809.399	597.847.540
Dịch vụ mua ngoài	17.097.914.923	19.588.070.289
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24.315.826.253)	-
Chi phí quản lý khác	10.979.613.421	8.105.492.367
Tổng cộng	**41.053.950.334**	**58.351.986.953**

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP	2.574.801.487	70.294.128.000
Thu nhập khác	1.098.496.380	2.226.447.272
Tổng cộng	**3.673.297.867**	**72.520.575.272**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01//2025 đến 30/09/2025			Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	574.956.978.524	72.528.653.198	647.485.631.722	14.379.173.180
Cộng: Các chi phí không được trừ	4.217.546.427	264.731.739	4.482.278.166	813.584.704
Trừ: Các khoản không chịu thuế	(25.511.442.041)	(2.574.801.487)	(28.086.243.528)	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	553.663.082.910	70.218.583.450	623.881.666.360	15.192.757.884
Thuế suất	10%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**55.366.308.291**	**14.043.716.690**	**69.410.024.981**	**6.048.112.000**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	115.757.828	514.960.297	630.718.125	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**55.482.066.119**	**14.558.676.987**	**70.040.743.106**	**6.048.112.000**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế	577.444.888.616	8.331.061.180
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*	21.112.500.000	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	556.332.388.616	8.331.061.180
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.933**	**29**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ

lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

28. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 9 năm 2025.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 ("Phụ lục hợp đồng bổ sung 16") của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện ("EPTC"), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (thay thế Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Ngày 09/11/2021, Uỷ ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m^2 của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá

thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.107.792.661.651	4.418.444.586.589
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	14.835.840.769	37.410.239.323
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
Trường Cao đẳng Dầu khí	120.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	750.506.400	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.039.566.521	5.136.016.199
Công ty Cổ phần PVI	23.520.363.221	23.538.292.513
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.005	15.026
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	136.740.864.000	119.648.256.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.484.820.405.768	2.153.018.063.190
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.059.802.536	6.606.186.471
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	853.490.149.769	1.116.609.913.314
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	780.833.725
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

Lê Văn Tú **Người lập biểu**	**Lê Việt An** **Kế toán trưởng**	**Ngô Đức Nhân** **Giám đốc** Ngày tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 3RD QUARTER OF 2025
(For the period ended September 30, 2025)

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
INTERIM BALANCE SHEET	2 - 3
INTERIM INCOME STATEMENT	4
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	5 - 6
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	7 - 26

INTERIM BALANCE SHEET
As at September 30, 2025

Form B 01a-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

ASSETS	Code	Note	September 30, 2025	January 01, 2025
A. CURRENT ASSETS	**100**		**7,020,360,746,921**	**5,773,811,804,064**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**4**	**4,494,265,091**	**56,958,238,240**
1. Cash	111		4,494,265,091	6,958,238,240
2. Cash equivalents	112		-	50,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**5**	**3,508,490,790,416**	**2,273,490,790,416**
1. Held-to-maturity investments	123		3,508,490,790,416	2,273,490,790,416
III. Short-term receivables	**130**		**3,138,852,818,905**	**2,988,656,591,746**
1. Short-term trade receivables	131	6	3,032,412,550,845	2,933,275,806,587
2. Short-term advances to suppliers	132		236,250,000	-
3. Other short-term receivables	136	7	106,204,018,060	79,696,611,412
4. Provision for short-term doubtful debts	137		-	(24,315,826,253)
IV. Inventories	**140**	**8**	**351,388,858,762**	**332,599,835,856**
1. Inventories	141		351,388,858,762	332,599,835,856
V. Other current assets	**150**		**17,134,013,747**	**122,106,347,806**
1. Short-term prepaid expenses	151	11	2,867,990,872	4,749,424,813
2. Value added tax deductibles	152		14,266,022,875	117,356,922,993
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1,303,319,467,104**	**2,924,035,246,214**
I. Fixed assets	**220**		**932,846,279,487**	**1,441,668,582,940**
1. Tangible fixed assets	221	9	910,946,373,239	1,419,617,676,690
- Cost	222		11,339,531,741,369	11,332,539,745,648
- Accumulated depreciation	223		(10,428,585,368,130)	(9,912,922,068,958)
2. Intangible assets	227	10	21,899,906,248	22,050,906,250
- Cost	228		31,602,900,921	31,602,900,921
- Accumulated depreciation	229		(9,702,994,673)	(9,551,994,671)
II. Other non-current assets	**260**		**370,473,187,617**	**1,482,366,663,274**
1. Long-term prepaid expenses	261	11	370,473,187,617	1,482,366,663,274
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**8,323,680,214,025**	**8,697,847,050,278**

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at September 30, 2025

Form B 01a-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	September 30, 2025	January 01, 2025
C. LIABILITIES	**300**		**3,815,606,038,188**	**4,508,766,939,857**
I. Current liabilities	**310**		**3,815,606,038,188**	**4,508,766,939,857**
1. Short-term trade payables	311	12	1,506,432,795,961	2,252,855,930,357
2. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	33,881,660,128	23,443,418,143
3. Payables to employees	314		10,804,597,981	20,967,804,184
4. Short-term accrued expenses	315	14	906,275,151,429	1,153,671,392,026
5. Other current payables	319	15	49,348,040,125	49,029,932,349
6. Short-term loans and finance lease liabilities	320	16	1,292,454,305,945	996,392,854,961
7. Bonus and welfare funds	322		16,409,486,619	12,405,607,837
D. EQUITY	**400**		**4,508,074,175,837**	**4,189,080,110,421**
I. Equity	**410**	**17**	**4,508,074,175,837**	**4,189,080,110,421**
1. Paid-in capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
2. Share capital surplus	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3. Development and investment fund	418		226,065,784,162	226,065,784,162
4. Retained earnings	421		1,403,705,601,675	1,084,711,536,259
- Retained earnings brought forward	421a		826,260,713,059	1,001,817,575,869
- Retained earnings for the current period	421b		577,444,888,616	82,893,960,390
TOTAL RESOURCES (440 =300+400)	**440**		**8,323,680,214,025**	**8,697,847,050,278**

Le Van Tu	Le Viet An	Ngo Duc Nhan
Preparer	**Chief Accountant**	**Director**
		October , 2025

INTERIM INCOME STATEMENT
For the 3rd quarter of 2025

FORM B 02a-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

ITEM	Code	Note	3rd quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the 3rd quarter	
			2025	2024	2025	2024
1. Sales	**01**		**1,928,237,075,948**	**1,711,759,896,154**	**5,436,200,361,924**	**4,159,740,297,080**
2. Net sales (10=01)	10	19	1,928,237,075,948	1,711,759,896,154	5,436,200,361,924	4,159,740,297,080
3. Cost of goods sold	11		1,723,649,149,502	1,652,181,211,719	4,820,429,874,538	4,196,037,676,259
4. Gross profit from sale of goods (20=10-11)	**20**		**204,587,926,446**	**59,578,684,435**	**615,770,487,386**	**(36,297,379,179)**
5. Financial income	21	21	48,802,251,079	26,736,276,199	118,140,136,501	65,306,301,324
6. Financial expenses	22	22	16,033,904,481	11,779,179,652	48,083,664,504	28,360,722,766
- In which: Interest expense	*23*		*15,915,945,905*	*10,992,372,513*	*46,453,463,724*	*24,775,565,387*
7. General and administrative expenses	26	23	930,263,362	25,212,194,234	41,053,950,334	58,351,986,953
8. Net operating profit (30 = 20+(21-22)-26)	**30**		**236,426,009,682**	**49,323,586,748**	**644,773,009,049**	**(57,703,787,574)**
9. Other income	31	24	2,989,389,043	1,172,047,700	3,673,297,867	72,520,575,272
10. Other expenses	32		240,348,341	142,778,536	960,675,194	437,614,518
11. Other profit (40=31-32)	**40**		**2,749,040,702**	**1,029,269,164**	**2,712,622,673**	**72,082,960,754**
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	**50**		**239,175,050,384**	**50,352,855,912**	**647,485,631,722**	**14,379,173,180**
13. Current corporate income tax expense	51	25	24,941,912,340	6,048,112,000	70,040,743,106	6,048,112,000
14. Net profit after corporate income tax (60=50 -51)	**60**		**214,233,138,044**	**44,304,743,912**	**577,444,888,616**	**8,331,061,180**
15. Basic earnings per share	**70**	**26**	**720**	**154**	**1,933**	**29**

Le Van Tu	Le Viet An	Ngo Duc Nhan
Preparer	**Chief Accountant**	**Director**
		October , 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the period ended September 30, 2025

FORM B 03a-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

ITEM	Code	From January 01, 2025 to September 30, 2025	From January 01, 2024 to September 30, 2024
4			
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**647,485,631,722**	**14,379,173,180**
2. Adjustments for:			
Depreciation of fixed assets	02	515,807,399,171	515,317,500,742
Provisions	03	(24,315,826,253)	-
Exchange gain/(loss) on revaluation	04	-	543,822,778
Gain from investing activities	05	(116,317,160,319)	(63,522,611,403)
Interest expense	06	46,453,463,724	24,775,565,387
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**1,069,113,508,045**	**491,493,450,684**
Changes in receivables	09	4,917,333,691	(1,095,731,769,914)
Changes in inventories	10	(18,789,022,906)	(73,130,659,210)
Changes in payables	11	(1,005,328,836,206)	1,944,145,454,774
Changes in prepaid expenses	12	1,113,774,909,598	(830,712,931,311)
Interest paid	14	(46,136,696,225)	(22,562,821,840)
Corporate income tax paid	15	(60,592,128,634)	(13,894,861,731)
Other cash outflows	17	(24,139,221,215)	(22,239,865,578)
Net cash generated from operating activities	**20**	**1,032,819,846,148**	**377,365,995,874**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(4,835,803,925)	(3,436,953,795)
2. Short-term investments	23	(3,878,490,790,416)	(3,130,439,790,416)
3. Proceeds from short-term investments	24	2,643,490,790,416	2,654,389,790,416
4. Proceeds from deposit interest, dividends and profit shared	27	88,610,325,840	80,747,980,601
Net cash generated from investing activities	**30**	**(1,151,225,478,085)**	**(398,738,973,194)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	2,696,600,709,604	2,222,743,589,722
2. Principal repayments	34	(2,400,539,258,620)	(1,998,035,876,490)
3. Dividends paid to shareholders	36	(230,119,792,196)	(201,427,043,193)
Net cash flows from financing activities	**40**	**65,941,658,788**	**23,280,670,039**
Net cash flows for the period (50=20+30+40)	**50**	**(52,463,973,149)**	**1,907,692,719**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**56,958,238,240**	**1,152,868,962**
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	**70**	**4,494,265,091**	**3,060,561,681**

Additional information about non-cash items

Interest income from deposits for the period does not include an amount of VND 63,470,595,863 (First 9 months of 2024: VND 33,625,234,769) that represents interest receivables for the period that have not been received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in receivables.

Interest paid for the period does not include an amount of VND 3,145,152,650 (First 9 months of 2024: VND 3,001,784,643) that represents interest payables that have not been paid. A corresponding amount has therefore been adjusted for the change in payables.

Dividends and profits paid to shareholders for the period do not include the amount of VND 9,195,855,088 (First 9 months of 2024: VND 9,036,489,121) which is the amount of dividends and profits not paid to shareholders. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in payables.

Le Van Tu **Preparer**	**Le Viet An** **Chief Accountant**	**Ngo Duc Nhan** **Director** October , 2025

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued) **FORM B 09a-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated June 20, 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and certificate of the most recent change in business registration dated June 20, 2025.

The Company's shares are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued by Ho Chi Minh Stock Exchange on June 03, 2015 with the ticker symbol as NT2.

The number of the Company's employees as at September 30, 2025 was 168 (as at December 31, 2024: 168).

Business lines

The business lines of the Company are:

- Power production, transmission and distribution;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other relative products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation:
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional activities, other scientific and technological;
- Other education not elsewhere classified;
- Domestic waterway transportation;
- Other transportation support services
- Real estate business, rights to use land owned, leased, or rented; leasing, operation, and management of residential buildings and land; leasing, operation, and management of non-residential buildings and land

Principal activities

The Company's main activity during the year was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle takes place for a period of 12 months or less.

2. BASIS FOR PREPARATION OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR

Basis for preparation of interim financial statements

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on January 01 and ends on December 31.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables and accrued expenses.

Subsequent measurement

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of financial instruments.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represent term deposits at banks. These investments are recognized from the purchase date and are initially measured at purchase price plus any transaction costs related to the acquisition of investments. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the income statement on an accrual basis.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual inventory system. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for impairment of inventories follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those whose cost is higher than net realisable values as at the interim balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and commissioning costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05– 20
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Loss or gain from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the interim income statement.

Leases

A lease is an operating lease where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent land use rights and software. Value of indefinite land use rights are stated at cost and not amortized. Other intangible assets are amortized using the straight-line method over the estimated useful life.

Construction in progress

Construction in progress reflects the total value of fixed assets being purchased, capital construction and investment costs, and major repair costs of unfinished or completed fixed assets that have not been handed over or put into use. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses are expenses which have been paid but relate to results of operations in several accounting periods, including short-term and long-term prepaid expenses.

Short-term prepaid expenses represent insurance for power plants, personnel insurance and others prepaid expenses, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the advanced payments for fuel costs for the operation of Nhon Trach 2 Power Plant as per the gas purchase contract; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant and other long-term prepaid expenses detailed in Note 11. These long-term prepayments are amortized using the straight-line method.

Other types of long-term prepaid expenses comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with current prevailing regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized in the operating expenses for the period but not settled due to lack of invoice or documentation.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from electricity sales is recognized monthly based on the electricity output connected to the national grid with monthly confirmation from Electric Power Trading Company (EPTC) at the selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012; the Ancillary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023 of Nhon Trach 2 Power Plant and its amendments and supplements. This amount of revenue from electricity sales is notified in advance to Electric Power Trading Company (EPTC) and any differences are included in the current accounting period when the Company determines the exact amount of revenue based on variable costs at the invoice issuance date.

Interest income is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions denominated in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date the transaction occurs. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the interim balance sheet are converted at the buying rate of Vietcombank on that date. Exchange differences for the year are recognized in the interim Income Statement.

Fund distribution and dividend allocation

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter and suggestion of the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Interim dividend payment for the period is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) expected dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations.

The final figures relating to the fund distribution and dividend allocation mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the interim income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Taxation

Income tax represents the sum of current tax and deferred tax.

Current tax is charged on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled, or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's current and deferred tax liabilities is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Cash	416,347,127	125,289,733
Bank demand deposits	4,077,917,964	6,832,948,507
Cash equivalents	-	50,000,000,000
Total	**4,494,265,091**	**56,958,238,240**

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Time deposits over 3 moths	3,508,490,790,416	2,273,490,790,416
Total	**3,508,490,790,416**	**2,273,490,790,416**

Short-term financial investments as at September 30, 2025 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, and earning interest rates ranging from 4.2% per annum to 5.6% per annum.

Short-term financial investments as at September 30, 2025 include the balance of a 12-month term deposit at an interest rate of 4.2%/year at Modern Bank of Vietnam Limited with a value of VND 490,790,416, which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Electric Power Trading Company (EPTC)	3,032,396,696,990	2,933,258,613,166
Other trade receivables	15,853,855	17,193,421
Total	**3,032,412,550,845**	**2,933,275,806,587**

The short-term trade receivables mainly consist of electricity payments receivable from Electric Power Trading Company ("EPTC") as of September 30, 2025, which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power purchase agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") dated July 06, 2012; Auxiliary service contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and other amendment and appendices to the Power Purchase Agreement 07 between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Interest on late payment of Electric Power Trading Comp	42,153,554,457	42,153,554,457
Siemens Energy Global	-	1,526,376,282
Interest accrued	63,470,595,863	35,763,761,384
Advances to employees	50,000,000	-
Collateral and deposits	47,500,000	15,000,000
Other receivables	482,367,740	237,919,289
Total	**106,204,018,060**	**79,696,611,412**

(*) Interest on late payment receivable from Electric Power Trading Company ("EPTC") accrued up to December 31, 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and EVN/EPTC.

8. INVENTORIES

Inventories as at September 30, 2025 and December 31, 2024 represent diesel oil (which has been stored to use for electricity production) and consumables, and spare parts used for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Supplies for power production	286,367,700,699	267,604,801,750
DO 0,05% S	64,937,898,063	64,995,034,106
Total	**351,388,858,762**	**332,599,835,856**

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

COST					
Balance as at January 01, 2025	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	35,945,649,692	11,897,708,657	11,332,539,745,648
Increase	1,417,442,796	-	3,021,530,485	2,553,022,440	6,991,995,721
Balance as at September 30, 2025	**2,973,928,344,932**	**8,312,185,485,163**	**38,967,180,177**	**14,450,731,097**	**11,339,531,741,369**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance as at January 01, 2025	1,965,142,359,863	7,903,223,828,856	33,533,579,639	11,022,300,600	9,912,922,068,958
Charge for the period	111,739,569,677	402,792,029,666	643,800,743	487,899,086	515,663,299,172
Balance as at September 30, 2025	**2,076,881,929,540**	**8,306,015,858,522**	**34,177,380,382**	**11,510,199,686**	**10,428,585,368,130**
NET BOOK VALUE					
As at September 30, 2025	**897,046,415,392**	**6,169,626,641**	**4,789,799,795**	**2,940,531,411**	**910,946,373,239**
As at January 01, 2025	**1,007,368,542,273**	**408,961,656,307**	**2,412,070,053**	**875,408,057**	**1,419,617,676,690**

As at September 30, 2025, the cost of tangible fixed assets includes VND 97,792,431,218 (As at December 31, 2024: VND 73,774,469,739) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

10. INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Software VND	Total VND
COST			
Balance as at January 01, 2025	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Increase	-	-	-
Balance as at September 30, 2025	**21,602,554,546**	**10,000,346,375**	**31,602,900,921**
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Balance as at January 01, 2025	-	9,551,994,671	9,551,994,671
Charge for the period	-	151,000,002	151,000,002
Balance as at September 30, 2025	**-**	**9,702,994,673**	**9,702,994,673**
NET BOOK VALUE			
As at September 30, 2025	**21,602,554,546**	**297,351,702**	**21,899,906,248**
As at January 01, 2025	**21,602,554,546**	**448,351,704**	**22,050,906,250**

Indefinite land use rights represent the land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An - Long Tho Residential Area, Dong Nai Province.

As at September 30, 2025, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (as of December 31, 2024: VND 9,396,346,375) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.

11. PREPAID EXPENSES

Short-term prepaid expenses represent plant insurance, personnel insurance and other costs with an amortization period of 1 year.

Long-term prepaid expenses include expenditures as follows:

(i) The prepayment for the fuel cost for operating Nhon Trach 2 Power Plant, as stipulated in the gas purchase agreement No. 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 dated April 06, 2010, , and other amendment and appendices to the the gas purchase agreement No 44 between the Company and PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ('PVGas'). In some months of previous years, the Company's electricity output does not meet the obligation to purchase the gas as specified in the gas purchase agreement. However, the Company is still obligated to pay PVGas an amount corresponding to the gas volume committed minus the actual gas consumed during the year ('prepaid gas volume'). The Company will have the right to receive from PVGas a gas volume equivalent to the advance gas volume within four (04) years from the date of accrual and may offset it against the purchase obligation without incurring any additional costs. The application of the deduction by prepaid gas in any contract year shall not exceed 15% of the minimum annual gas volume of that contract year. As of the date of these interim financial statements, the prepaid gas has been fully deducted by PVGas from the offtake obligation in 2025.

(ii) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH operating hours arise when the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the corresponding income statement for the period of 33,333 EOH operating hours for each subsequent generating unit.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued) **FORM B 09a-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

(iii) The initial payment under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co, KG / Siemens Energy Limited Company, signed on July 28, 2023. Accordingly, this initial payment is recorded and allocated in the interim income statement over the 100,000 EOH for each subsequent unit.

(iv) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province for an area of 129,188 m^2 for the period from June 27, 2009 to October 09, 2014 and for an area of 294,724.8 m^2 for the period from June 27, 2009 to September 30, 2034. These prepayments are charged to the income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout during the lease term.

Details of prepaid expenses at the interim balance sheet date:

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
a. Short-term		
Plant insurance premiums and other insurance	2,867,990,872	4,749,424,813
Total	**2,867,990,872**	**4,749,424,813**
b. Long-term		
Advanced gas fuel cost as stated in the Sale Contract (i)	-	1,039,511,914,882
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	128,912,640,192	137,131,381,946
Overhaul expenses of Nhon Trach 2 Power Plant (iii)	237,669,975,288	301,702,397,469
Compensation for site clearance (iv)	3,088,056,510	3,352,747,068
Others	802,515,627	668,221,909
Total	**370,473,187,617**	**1,482,366,663,274**

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	September 30, 2025		January 01, 2025	
		VND		VND
	Amount	Solvent amount	Amount	Solvent amount
a. Trade payables to related parties				
- PetroVietnamGas Joint Stock Corporation	1,484,820,405,768	1,484,820,405,768	2,153,018,063,190	2,153,018,063,190
- PetroVietnamPower Technical Services Joint Stock Company	5,059,802,536	5,059,802,536	6,606,186,471	6,606,186,471
	1,489,880,208,304	**1,489,880,208,304**	**2,159,624,249,661**	**2,159,624,249,661**
b. Trade payables to third parties				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	90,148,277,384	90,148,277,384
- Other suppliers	16,552,587,657	16,552,587,657	3,083,403,312	3,083,403,312
	16,552,587,657	**16,552,587,657**	**93,231,680,696**	**93,231,680,696**
Total	**1,506,432,795,961**	**1,506,432,795,961**	**2,252,855,930,357**	**2,252,855,930,357**

13. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Payable amount as at January 01, 2025	Accrued amount for the period		Payable amount as at September 30, 2025
		Payable amount	Paid amount	
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	18,964,698,865	18,964,698,865	-
Import and export tax	-	1,047,508,326	1,047,508,326	-
Corporate income tax	14,862,579,743	70,040,743,106	60,592,128,634	24,311,194,215
Personal income tax	537,170,938	11,150,834,746	10,700,563,061	987,442,623
Natural resource tax	3,678,461,520	29,966,863,920	30,662,976,000	2,982,349,440
Other taxes and fees	4,365,205,942	24,348,769,675	23,113,301,767	5,600,673,850
Total	**23,443,418,143**	**155,519,418,638**	**145,081,176,653**	**33,881,660,128**

14. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	September 30, 2025	January 1, 2025
	VND	VND
Cost of gas fuel (i)	853,490,149,769	1,116,609,913,314
Maintenance expenses	48,095,763,448	32,939,774,371
Accrued interest expenses	3,145,152,650	2,828,385,151
Other accruals	1,544,085,562	1,293,319,190
Total	**906,275,151,429**	**1,153,671,392,026**

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

(i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant has not been billed as of the interim balance sheet date and is recognized according to the prior notice from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.

(ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on July 28, 2023.

15. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*)	39,278,284,374	39,278,284,374

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGAS) in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 between PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PVGAS as at December 31, 2012.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

16. SHORT-TERM LOANS

	Balance as at January 01, 2025		Accrual for the period		Balance as at September 30, 2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Amount	Solvent amount	Increase	Decrease	Amount	Solvent amount
Short-term loans	996,392,854,961	996,392,854,961	2,696,600,709,604	2,400,539,258,620	1,292,454,305,945	1,292,454,305,945
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	996,392,854,961	996,392,854,961	2,696,600,709,604	2,400,539,258,620	1,292,454,305,945	1,292,454,305,945
	996,392,854,961	**996,392,854,961**	**2,696,600,709,604**	**2,400,539,258,620**	**1,292,454,305,945**	**1,292,454,305,945**

On March 14, 2025, the Company signed a short-term unsecured loan contract No. 010/TTH.KHDN/25NH with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000,000 for electricity production and business activities. The credit limit is available from the date of the loan contract to March 15, 2025. The interest is paid monthly. The term of each debt is a maximum of 06 months from the next day of the loan disbursement date and is recorded on each Debt Acknowledgement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued) **FORM B 09a-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

17. EQUITY

	September 30, 2025	January 01, 2025
- Number of issued shares		
+ Ordinary shares	287,876,029	287,876,029
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares	287,876,029	287,876,029

The Company has one class of ordinary share which carries no right to fixed income and par value is VND 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the interim balance sheet date are as follows:

	September 30, 2025		January 01, 2025	
	VND	%	VND	%
Petro Vietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	2,878,760,290,000	**100%**	**2,878,760,290,000**	**100%**

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Movements in equity:

	Paid-in capital VND	Share capital surplus VND	Development and investment fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance as of Januaray 01, 2024	**2,878,760,290,000**	**(457,500,000)**	**226,065,784,162**	**1,231,480,796,169**	**4,335,849,370,331**
Profit for the year	-	-	-	82,893,960,390	82,893,960,390
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Distribution from 2023 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Balance as of December 31, 2024	**2,878,760,290,000**	**(457,500,000)**	**226,065,784,162**	**1,084,711,536,259**	**4,189,080,110,421**
Profit for the period	-	-	-	577,444,888,616	577,444,888,616
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Distribution from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Balance as of September 30, 2025	**2,878,760,290,000**	**(457,500,000)**	**226,065,784,162**	**1,403,705,601,675**	**4,508,074,175,837**

Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 01/NQ-CPNT2 dated January 8, 2025, the Company approved the payment of the remaining 2023 dividends in cash from the retained earnings of 2023 at the rate of 8% of par value per share, equivalent to VND 230,300,823,200. During the period, the Company paid the dividends in accordance with the above Resolution.

Pursuant to a Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated May 28, 2025, the Company's Annual General Meeting of Shareholders approved the plan to distribute accumulated retained earnings until the end of 2024. Accordingly, the dividends are distributed at a rate of 8% of par value per share, equivalent to VND 201,513,220,300, and the Bonus and Welfare Fund and Managers' Bonus Fund is set aside with the amount of VND 28,150,000,000.

Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 11/NQ-CPNT2 dated October 10, 2025, the Company approved the payment of dividends in cash from the Company's accumulated the retained earnings at a rate of of par value per share, equivalent to VND 201,513,220,300. A last registration date for dividend payment entitlement is October 22, 2025, and the dividend payment period is from October 31, 2025.

18. OPERATING AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's main business activities are the domestic production and sale of electricity. The Company's other business activities account for a very small proportion of the Company's total revenue and operating results in the period as well as in previous accounting periods. structured, the financial information presented in the interim balance sheet as of September 30, 2025 and as of December 31, 2024 as well as all revenue and expenses presented in the interim income statement for the period then ended then and previous financial years/periods are all related to the main business activities. Therefore, there is no need to present segment reports by operating segment and geographical area.

19. NET SALES

Electricity revenue in the period is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012, Auxiliary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

20. PRODUCTION COST BY NATURE

	From January 01, 2025 to September 30, 2025	From January 01, 2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Raw materials and consumables	3,908,261,019,277	3,358,113,059,722
Labour cost	78,093,337,958	61,440,543,747
Depreciation and amortisation	515,807,399,171	515,317,500,742
Outsourced services	329,504,989,244	278,950,257,110
Other expenses	29,817,079,222	40,568,301,891
Total	**4,861,483,824,872**	**4,254,389,663,212**

21. FINANCIAL INCOME

	2025 to September 30, 2025	2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Interest income	116,317,160,319	63,522,611,403
Foreign exchange gain	1,822,976,182	1,783,689,921
Total	**118,140,136,501**	**65,306,301,324**

22. FINANCIAL EXPENSES

	From January 01, 2025 to September 30, 2025	From January 01, 2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Interest expense	46,453,463,724	24,775,565,387
Foreign exchange loss	1,630,200,780	3,585,157,379
Total	**48,083,664,504**	**28,360,722,766**

23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	2025 to September 30, 2025	2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Administrative staff	25,908,056,079	19,438,965,983
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	3,228,678,000	3,030,355,600
Office supplies	1,297,429,348	1,508,088,510
Tools and instruments	1,135,385,696	540,829,999
Depreciation and amortisation	5,030,283,647	5,108,055,854
Taxes, fees and charges	469,606,074	434,280,811
Repair and maintenance costs	222,809,399	597,847,540
Outsourced services	17,097,914,923	19,588,070,289
Provision for doubtful debts	(24,315,826,253)	-
Others	10,979,613,421	8,105,492,367
Total	**41,053,950,334**	**58,351,986,953**

24. OTHER INCOME

	2025 to September 30, 2025	2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Income from recognition of increase in the value of ISP backup tools	2,574,801,487	70,294,128,000
Other income	1,098,496,380	2,226,447,272
Total	**3,673,297,867**	**72,520,575,272**

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% on taxable income from electricity production and business (main activity) for 15 years from the first year of revenue generation and 20% for the following years.

The Company is exempted from tax for 4 years from the first year of taxable income from electricity production and business and is entitled to a 50% reduction in tax payable for the following 9 years.

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on income from other activities in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 issued by the Ministry of Finance.

The current corporate income tax expense for the period is computed as follows:

	From January 01, 2025 to September 30, 2025			From January 01, 2024 to September 30, 2024
	Main activity	Other activities	Total	Total
	VND	VND	VND	VND
Profit before tax	574,956,978,524	72,528,653,198	647,485,631,722	14,379,173,180
Add: Non-deductible expenses	4,217,546,427	264,731,739	4,482,278,166	813,584,704
Less: Non-taxable amounts	(25,511,442,041)	(2,574,801,487)	(28,086,243,528)	-
Current taxable income	553,663,082,910	70,218,583,450	623,881,666,360	15,192,757,884
Tax rate	10%	20%		
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	**55,366,308,291**	**14,043,716,690**	**69,410,024,981**	**6,048,112,000**
Adjustment for corporate income tax expense of prior years	115,757,828	514,960,297	630,718,125	-
Current corporate income tax expense	**55,482,066,119**	**14,558,676,987**	**70,040,743,106**	**6,048,112,000**

26. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

	2025 to September 30, 2025	2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Profit after tax	577,444,888,616	8,331,061,180
Appropriation of bonus and welfare fund, reward paid to the Executive Board (*)	21,112,500,000	-
Profit for calculation of basic earnings per share	556,332,388,616	8,331,061,180
Weighted average number of ordinary shares outstanding for calculation of basic earnings per	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share	**1,933**	**29**

(*) The bonus and welfare fund, reward paid to the Executive Board serving to calculate basic earnings per share for the 9-month period ended September 30, 2025 is an estimated figure based on the 2025 profit distribution plan under the Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated May 28, 2025 approved by the Company's Annual General Meeting of Shareholders. As stated in this Resolution, the Company intends to allocate the bonus and welfare fund, reward paid to the Executive Board with an amount of VND 28,150,000,000.

27. COMMITMENTS

Selling Commitments

The Company signed Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from the date when Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant is put into commercial operation on October 16, 2011. The selling price of electricity was negotiated in accordance with the Power Purchase Agreement as amended and its appendices.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a

responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on December 31, 2036.

28. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated April 02, 2018 of Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN") on the cessation of Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated March 19, 2013 of Vietnam Oil and Gas Group approving the accounting method for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas bills. Accordingly, the Company is required to recognize interest income on late payments by Electric Power Trading Company ("EPTC") and the amount payable to PV GAS based on the late/overdue payment date in accordance with the provisions of the framework agreement and appendices signed between PVNT2 and PV GAS (Gas Purchase Agreement) and between PVNT2 and Electric Power Trading Company (Power Purchase Agreement). The Company has worked with Electric Power Trading Company under control of PVN, PV GAS on the performance of the power/gas purchase agreement and is discussing with Vietnam National Industry - Energy Group as well as the parent company - Petrovietnam Power Corporation on the specific method, on the validity of Resolution No. 1944/NQ-DKVN whether it can be applied to default interest on balances arising from previous years/periods or not to serve as a basis for accurate and complete accounting of penalty interest/ expenses, receivables/ payables related to late payment of electricity/gas bills in the upcoming period.

With respect to the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company according to Decision No. 1632/QD-TCT dated November 08, 2019 of the General Department of Taxation for the year ended December 31, 2018. With respect to some issues due to the nature of the industry related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production, the Company is continuing to explain and make recommendations to the Inspection Team - General Department of Taxation and relevant authorities to draw a final conclusion on the inspection of tax law compliance at Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company. At the date of issuance of these financial statements, the Company has not received a final conclusion on the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no certain basis to recognize any adjustments in the financial statements for the accounting period ended September 30, 2025.

On August 18, 2022, the Company signed Appendix No. 16 ("Appendix No. 16") to the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012, regarding the adjustment of electricity selling prices according to the final investment cost of Nhon Trach 2 Power Plant with Electric Power Trading Company ("EPTC"), including provisions related to the adjustment of foreign exchange rates (base rate) in the Power Purchase Agreement No. 07 mentioned above. Accordingly, the additional revenue related to the exchange rate differences for 2019 and the exchange rate differences for the period from 2020 to 2021, totaling approximately VND 177 billion, as per Circular 07/2024/TT-BCT dated April 12, 2024 (supplementing Circular No. 57/2020/TT-BCT dated December 31, 2020) by the Ministry of Industry and Trade, which regulates the method for determining electricity prices, Power Purchase Agreements, and as per Appendix No. 16, will be recognized in future financial statements when an agreement is reached between the Company and Vietnam Electricity/ Electric Power Trading Company on the performance of the Power Purchase Agreement as per current regulations.

On November 09, 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province issued Decision No. 4267/QD-UBND on the recovery of 116,482 m^2 of land from Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province, with PetroVietnam Power Corporation as the investor. Accordingly, Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company is continuing to work with relevant parties and authorities to reach an agreement on the compensation for site clearance and other costs related to the recovered land area.

As at September 30, 2025, the Board of Management assesses that the Company has an obligation to clear, restore and return the site at the end of the lease term or the project termination term of the power plant. Currently, the Company has not estimated the value of this restoration obligation

because it has not collected sufficient and reliable information on the possible costs and assessed the possible impacts related to the calculation of electricity costs. Accordingly, the Company is working with the relevant authorities to obtain further guidance to obtain sufficient information necessary for the estimation.

As at September 30, 2025, under the Long-term Maintenance and Repair Contract for the Main Equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company will keep some spare parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH to meet the maintenance needs of the plant. These materials will be settled after the end of the long-term repair contract signed with the Company.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

During the period, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

	2025 to September 30, 2025	2024 to September 30, 2024
	VND	VND
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	3,107,792,661,651	4,418,444,586,589
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	14,835,840,769	37,410,239,323
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	-	77,838,125
PetroVietnam ManPower Training College	120,000,000	-
Limited	750,506,400	-
Vietnam National Industry - Energy Group	1,039,566,521	5,136,016,199
PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation	23,520,363,221	23,538,292,513
Financial income		
Interest on deposits from Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,005	15,026
Dividend paid		
PetroVietnam Power Corporation	136,740,864,000	119,648,256,000

Related party significant balances at the balance sheet date were as follows:

	September 30, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Trade receivables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,484,820,405,768	2,153,018,063,190
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,059,802,536	6,606,186,471
Accrued expenses		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	853,490,149,769	1,116,609,913,314
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	-	780,833,725
Other payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	39,278,284,374	39,278,284,374

Le Van Tu **Preparer**	**Le Viet An** **Chief Accountant**	**Ngo Duc Nhan** **Director** October , 2025

CHỨNG NHẬN BẢN DỊCH

TRANSLATION CONFIRMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH THUẬT CHUYÊN NGHIỆP SỐ 1

NO.1 TRANSLATION JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ theo yêu cầu của Khách hàng,

Upon the request of the Customer,

NAY CHỨNG NHẬN:

DOES HEREBY CONFIRM:

Tài liệu trên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bởi Ông (Bà) **CHU THỊ PHƯƠNG LINH**, CCCD số 001190054731 do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19/05/2021, là cộng tác viên dịch thuật của Công Ty Cổ Phần Dịch Thuật Chuyên Nghiệp Số 1. Người dịch cam kết rằng tài liệu đính kèm đã được dịch chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm về bản dịch. Công ty và Người dịch không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với tính chính xác, tính hợp pháp hoặc nội dung của bản gốc.

The above document has been translated from Vietnamese to English by Mr.(Mrs.) ***CHU THI PHUONG LINH****, ID Citizen Card No. 001190054731. Issued by Police department on Administrative Management of Social Order on May 19, 2021, a translation collaborator of No.1 Professional Translation Joint Stock Company. The translator certifies that the attached document has been accurately translated and assumes full responsibility for the translation. The Company/Translator shall not be held responsible for the accuracy, legality, or content of the original document.*

Tôi, **LƯU BẢO TRANG** - Trưởng Đại Diện Văn Phòng Nguyễn Trãi tại TP. Hồ Chí Minh, được Ban Giám Đốc uỷ quyền ký tên, đóng dấu đối với nội dung bản dịch này.

I, LUU BAO TRANG - Head of Nguyen Trai - Ho Chi Minh City Representative Office, have been authorized by the Board of Management to sign and seal below on behalf of the Company for the content of the attached document.

Số chứng nhận/ *Confirmation No*: 343841/DTS1-CCCT

Ngày chứng nhận/ *Date*: 20/10/2025

THAY MẶT TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG ĐẠI DIỆN VĂN PHÒNG GIAO DỊCH NGUYỄN TRÃI TẠI HỒ CHÍ MINH

O/B CEO

HEAD OF HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE NGUYEN TRAI

(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Signature and full name)

LƯU BẢO TRANG